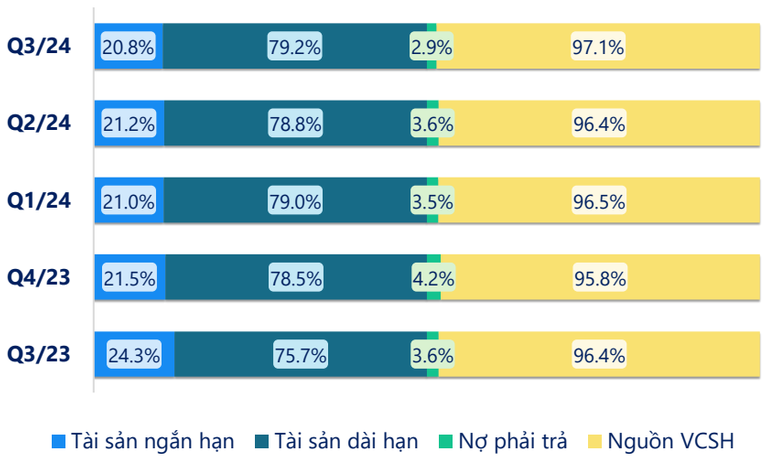
FireAnt

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	-23.4
EPS	-427

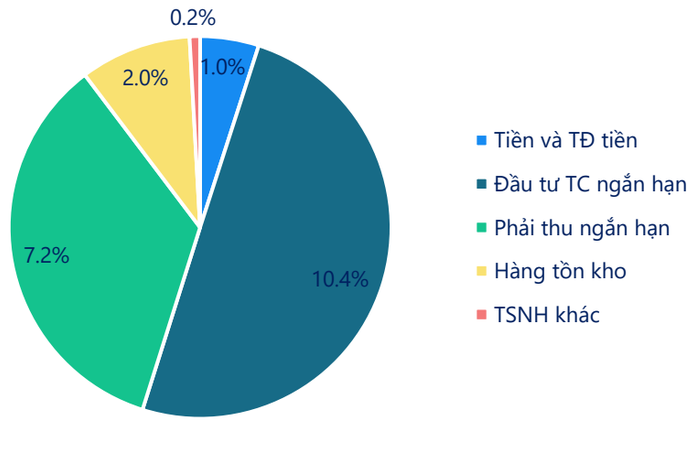
	YTD	1T	3T	6T
MES	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



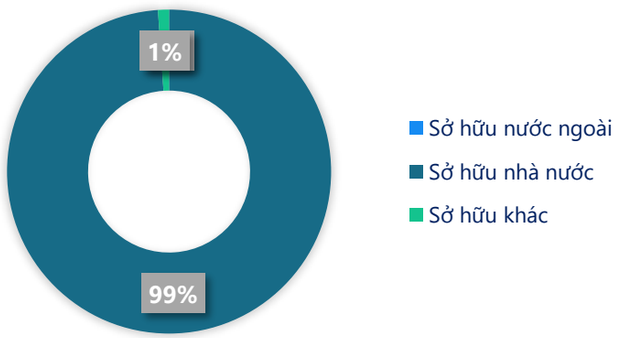
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



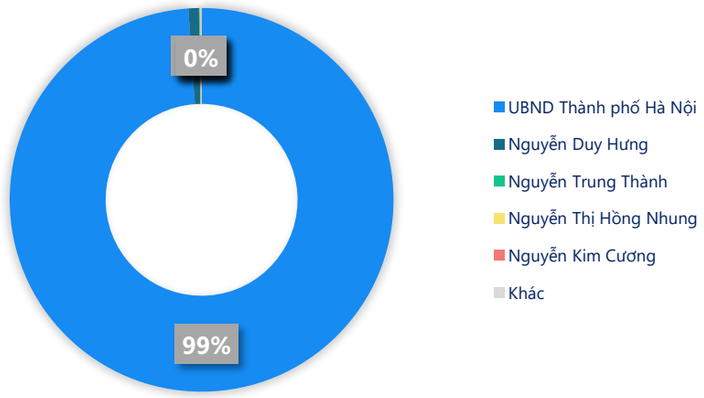
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



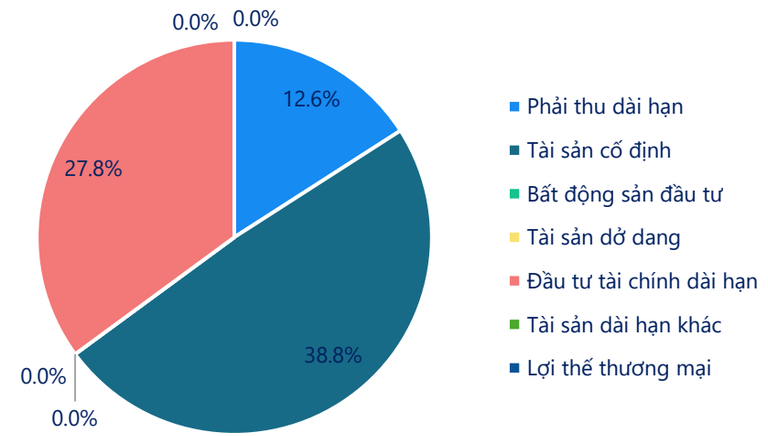
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

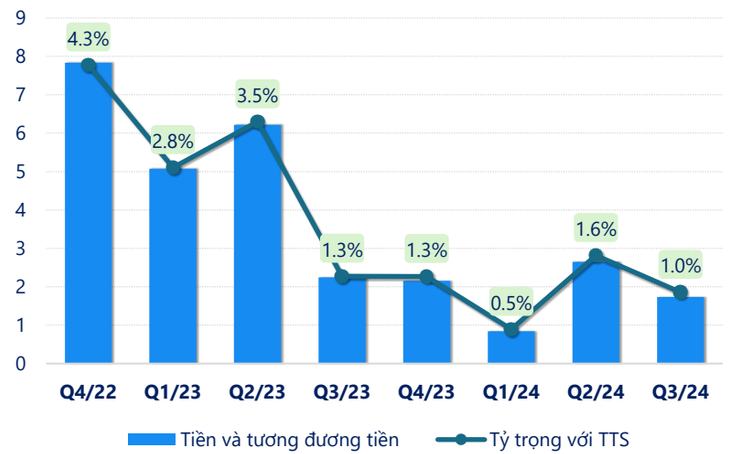


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

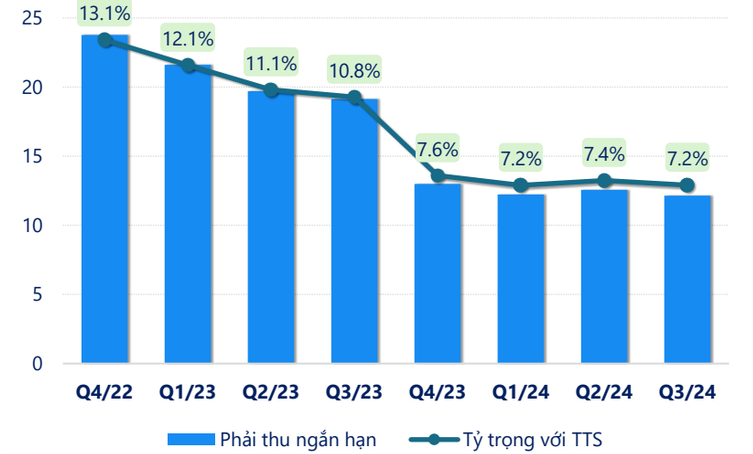
CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



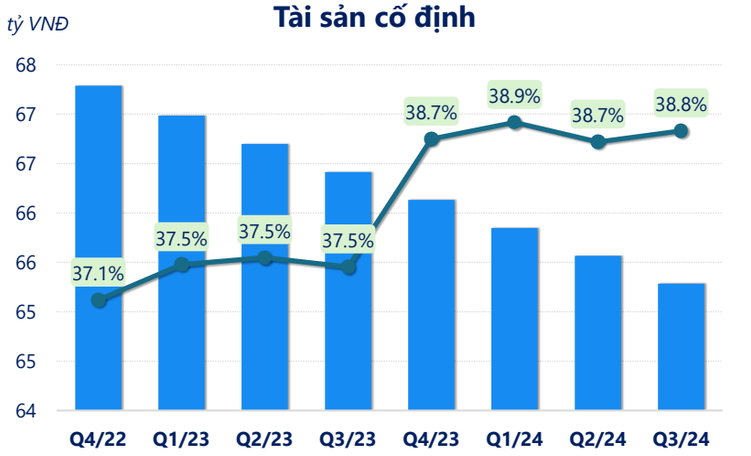
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



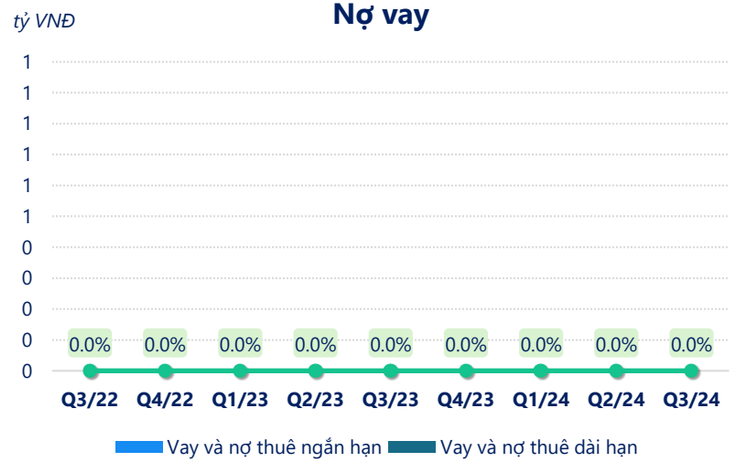
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



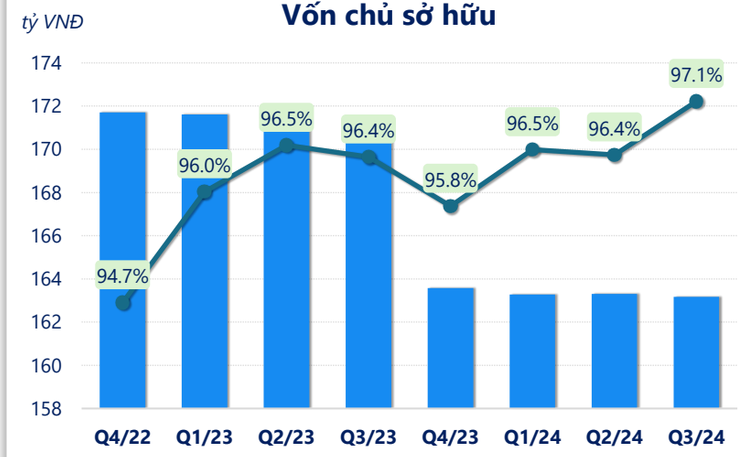
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

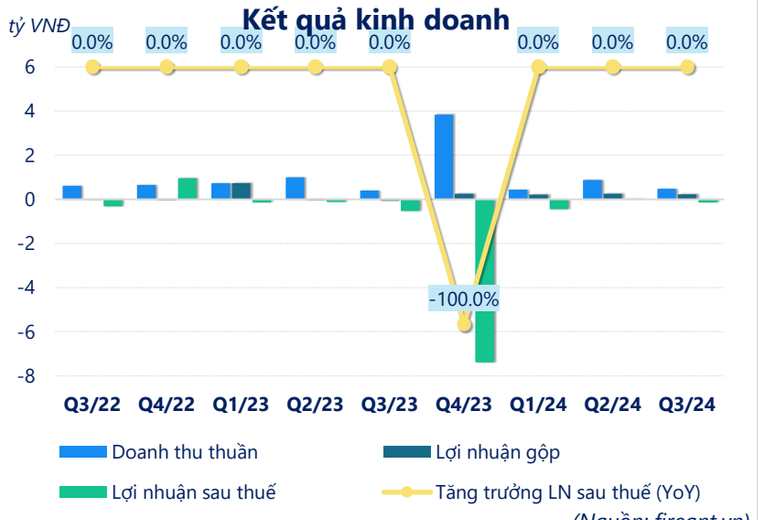


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

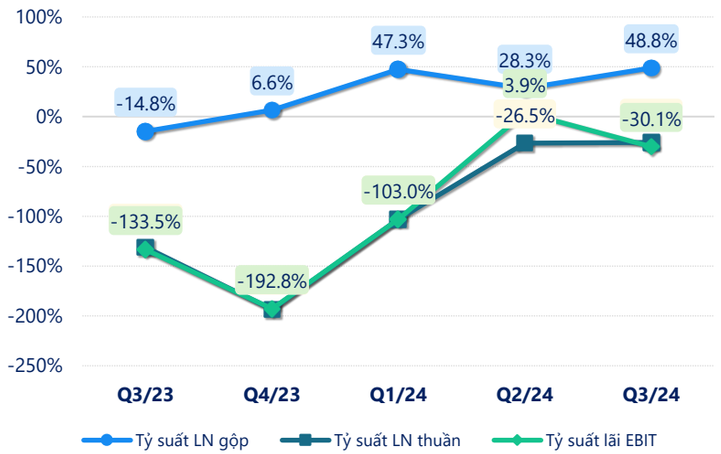
CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

Kết quả kinh doanh



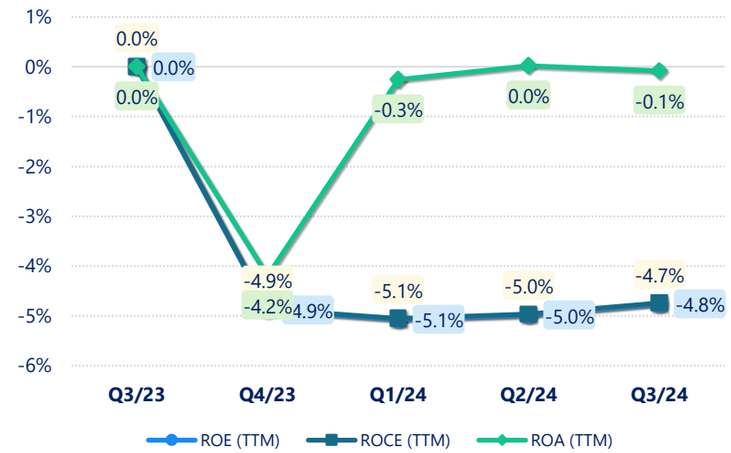
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



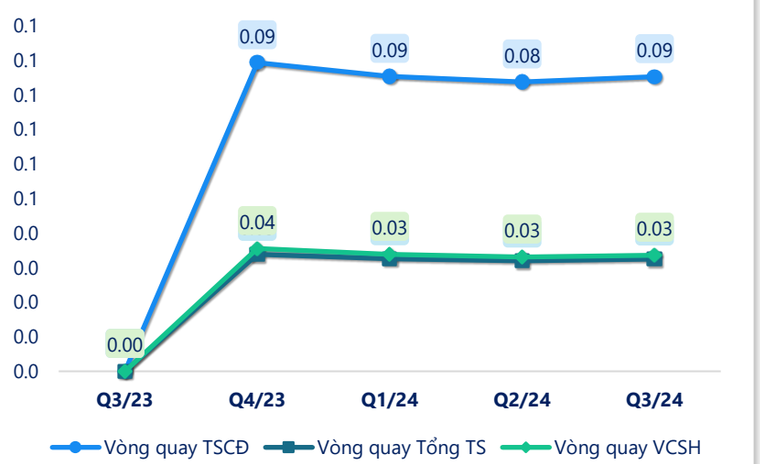
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



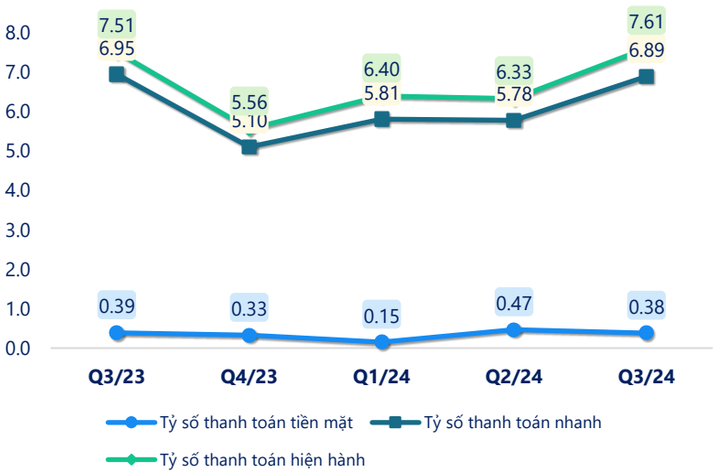
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



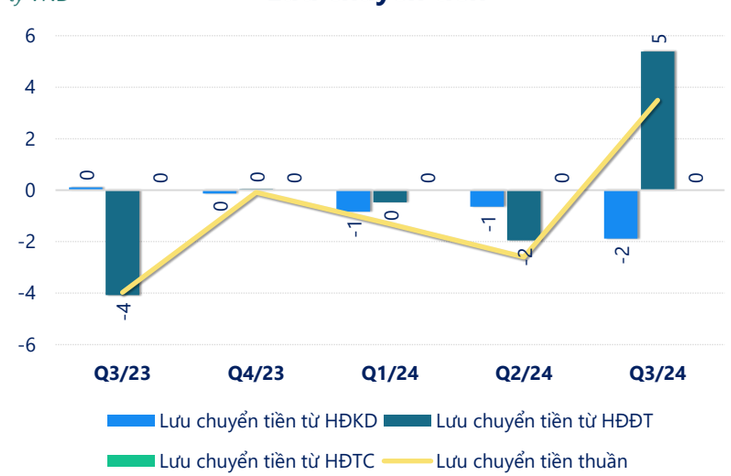
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện Công trình (UPCOM: MES)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**171**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	34.9	36.8	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	1.73	6.56	-73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.4	13.9	25.7%
Phải thu ngắn hạn	12.2	13.1	-7.2%
Hàng tồn kho	3.28	3.01	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.32	-2.4%
Tài sản dài hạn	**133**	**134**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	21.2	21.1	0.7%
Tài sản cố định	65.3	66.1	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.95	7.04	-29.7%
Nợ ngắn hạn	**4.59**	**6.61**	**-30.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.65	4.53	-41.5%
Nợ dài hạn	0.36	0.44	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	0.40	3.83	0.44	0.87	0.48
Giá vốn hàng bán	0.46	3.58	0.23	0.62	0.24
Lợi nhuận gộp	-0.06	0.25	0.21	0.25	0.23
Doanh thu HĐTC	0.28	0.24	0.19	0.40	0.40
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.16	0.06	0.05	0.07
Chi phí QLDN	0.63	7.73	0.79	0.83	0.69
LN thuần từ HĐKD	-0.53	-7.41	-0.45	-0.23	-0.12
Lợi nhuận khác	-0.01	0.02	0.00	0.26	-0.02
LN trước thuế	-0.53	-7.38	-0.45	0.03	-0.14
Lợi nhuận sau thuế	-0.53	-7.38	-0.45	0.03	-0.14
LNST của CĐ cty mẹ	-0.53	-7.38	-0.45	0.03	-0.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.11	-0.13	-0.83	-0.65	-1.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.08	0.04	-0.48	-1.95	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	6.21	2.24	2.15	0.84	2.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.97**	**-0.09**	**-1.31**	**-2.60**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.24	2.15	0.84	2.65	1.73

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic